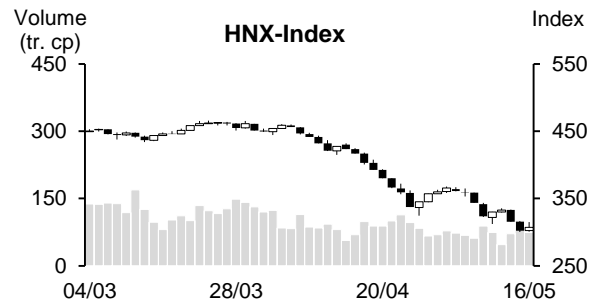
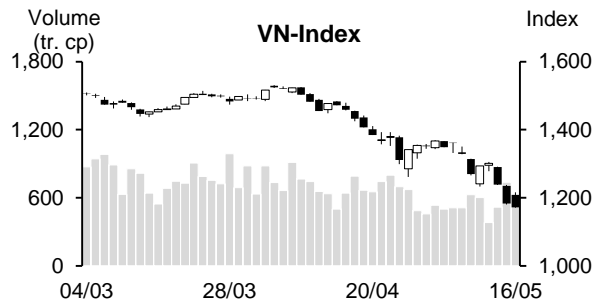


16/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,171.95	-0.91%	1,215.08	-0.71%	307.05	1.54%
Tổng KLGD (tr. cp)	584.39	-28.47%	180.89	-28.14%	76.84	-29.06%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	551.35	-25.10%	172.77	-27.27%	74.14	-27.00%
TB 20 phiên (tr. cp)	603.52	-8.64%	155.54	11.08%	80.61	-8.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,577.73	-28.42%	6,167.16	-32.88%	1,531.99	-26.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,753.18	-25.21%	5,860.33	-31.50%	1,468.29	-23.21%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,136.04	-19.74%	6,497.42	-9.81%	1,786.36	-17.81%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	232	46%	16	53%	149	56%
Số mã giảm	224	45%	11	37%	72	27%
Số mã đứng giá	45	9%	3	10%	44	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua phiên giao dịch đầu tuần biến động khi VN-Index đảo chiều giảm cuối phiên trong sự tiếc nuối của nhiều nhà đầu tư. Ngay từ đầu phiên, các chỉ số chính đã nhảy vọt lên mức cao khi các nhà đầu tư phản ứng với nhịp hồi tích cực từ chứng khoán thế giới trong phiên cuối tuần trước cũng như lực cầu nhập cuộc sau phiên giảm sâu. Nhiều nhóm ngành có biến động giá tương đối tích cực có thể kể đến như dầu khí, chứng khoán hay ngân hàng. Tuy nhiên, thanh khoản thị trường nhìn chung vẫn ở mức khiêm tốn và lực cầu dần suy yếu. Thậm chí, áp lực bán gia tăng mạnh khiến một số nhóm ngành có những cổ phiếu rơi vào tình trạng trắng bên mua như bán lẻ, phân bón hay thủy sản. Ngoài ra, một số cổ phiếu Bluechips cũng đảo chiều lao dốc trong phiên chiều như MSN, STB, GAS đã khiến VN-Index rơi xuống dưới mức tham chiếu, qua đó đánh dấu phiên giảm điểm thứ 3 liên tiếp của chỉ số này. Trong khi đó, HNX-Index có diễn biến tích cực hơn khi giữ được sắc xanh nhờ lực đỡ của nhóm dầu khí, chứng khoán và bất động sản.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số đã giảm điểm chưa có dấu hiệu dừng lại, và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn, khi chỉ số có phiên tăng trở lại. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, và ngưỡng 317 điểm (MA5) đang là kháng cự gần. Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FMC, CSV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHS	Mua	17/05/22	15.3	15.3	0.0%	20	30.7%	13.8	-9.8%	Cổ phiếu bị quá bán và có dấu hiệu dòng tiền tham gia

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FMC	Quan sát mua	17/05/22	51.5	55-56	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 45-49 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại
2	CSV	Quan sát mua	17/05/22	37.45	42-43	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 35-37 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	12/05/22	95	108.9	-12.8%	125	14.8%	103	-5.4%	GAS đang gần hỗ trợ đáy cũ 92, cần nhắc thoát khi giá thủng đáy.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự báo lạm phát của Việt Nam cao hay thấp so với các nước trong khu vực?

Báo cáo gần đây của HSBC nhận định, mặc dù giá dầu vẫn tăng, lạm phát tháng 4 ở mức 2,6% vẫn tương đối thấp. Nếu xét theo khu vực, báo cáo cho biết, áp lực lạm phát của Việt Nam duy trì ở mức thấp trong khu vực ASEAN.

Lý giải về điều này HSBC cho rằng, nguyên nhân chủ yếu là nhờ chi phí vận tải thấp, một phần do giá dầu thế giới giảm trong tháng 4, một phần do Việt Nam hạ thuế bảo vệ môi trường. Kể từ 1/4, mức thuế bảo vệ môi trường, chiếm phần lớn nhất trong các loại thuế và phí với nhiên liệu, đã cắt còn 2.000 đồng đối với xăng và 700 - 1.000 đồng đối với các mặt hàng nhiên liệu khác.

Trong khi đó, chi phí thực phẩm cũng giảm 0,1% so với tháng trước, cho thấy giá nông sản nội địa ổn định so với các nước khác trong khu vực vốn đang phải đối mặt với tình trạng giá thực phẩm cao hơn.

Áp lực lạm phát của Việt Nam cao hay thấp so với các nước trong khu vực?

Báo cáo cho biết, nhu cầu trong nước tiếp tục phục hồi và giá hàng hóa thế giới có xu hướng tiếp tục tăng. Do đó, HSBC dự báo lạm phát của Việt Nam sẽ tăng lên 3,7% trong năm 2022. Áp lực giá nhiều khả năng vẫn sẽ nằm dưới mức trần lạm phát 4% của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ xấu ngân hàng tiếp tục tăng

Số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, tính đến cuối quý I, tăng trưởng tín dụng đạt 5,04%, nếu so với mức tăng 2,16% của quý I/2021 là một tín hiệu khả quan.

Tăng trưởng tín dụng cao hơn so với dự kiến và cao hơn so với cùng kỳ năm trước phản ánh sự phục hồi tích cực của nền kinh tế. Vốn tín dụng sẽ đóng góp tích cực hỗ trợ doanh nghiệp cũng như các hộ kinh doanh.

Dữ liệu từ VietstockFinance cho thấy, tổng dư nợ cho vay khách hàng của 26 ngân hàng đã công bố BCTC đạt gần 7,7 triệu tỷ đồng tại thời điểm cuối quý I, tăng 4,2% so với đầu năm. Chỉ có 4/26 ngân hàng ghi nhận tăng trưởng tín dụng âm là PGBank (PGB, -7,77%), KienlongBank (KLB, -5,75%), NCB (NVB, -2,87%) và LPB (-0,58%). Các ngân hàng còn lại tăng trưởng bình quân 6,3%, trong đó MB (MBB) và SeABank (SSB) có mức tăng cao nhất, cùng 14,3%.

Tuy nhiên, đà tăng của nợ xấu lại cao hơn tăng trưởng tín dụng. Tổng nợ xấu của 26 ngân hàng tính đến 31/3 chiếm 109.433 tỷ đồng trong tổng dư nợ, tăng đến 8,93% so với đầu năm. Trong đó, chỉ có 3 ngân hàng công bố nợ xấu cải thiện là PGB (-8,44%), Sacombank (STB, -7,38%) và Bac A Bank (BAB, -0,18%).

Ở chiều ngược lại, nợ xấu của các ngân hàng tăng bình quân 13,53%, một số ngân hàng tăng mạnh nợ xấu trên 20% như Vietcombank (VCB), Vietbank (VBB), NCB, Saigonbank (SGB)...

Tăng trích lập dự phòng để có dư địa xử lý rủi ro

Do dịch Covid-19, trong năm 2020-2021, NHNN cũng đã có nhiều chính sách giúp các ngân hàng thương mại giảm trích lập dự phòng, giãn, hoãn cơ cấu nợ cho vay với đối tượng chịu ảnh hưởng vì dịch.

Tuy nhiên, từ cuối năm 2021, nhiều ngân hàng đã tăng cường trích lập dự phòng nhằm có nhiều dư địa để xử lý rủi ro. Trong quý I, các ngân hàng tiếp tục tăng trích lập dự phòng như VietinBank (CTG, gấp 3,3 lần), SeABank (+129%), KLB (+176%)... Chính vì vậy, lợi nhuận nhiều ngân hàng cũng bị ảnh hưởng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dragon Capital không còn là cổ đông lớn tại FPT và MB

Dragon Capital giảm sở hữu tại FPT (HoSE:FPT) còn 4,9% vốn điều lệ tương đương gần 44,9 triệu đồng sau khi 3 quỹ thành viên bán tổng cộng 1,3 triệu cổ phiếu trong ngày 12/5.

Trên thị trường chứng khoán, kết phiên giao dịch 12/5, cổ phiếu FPT có giá 95.600 đồng/cp. Tạm tính theo thị giá này, Dragon Capital đã thu về 119,5 tỷ đồng sau khi thoái lượng cổ phần trên.

Nhóm quỹ này thoái vốn tại FPT sau hai ngày trở thành cổ đông lớn từ 10/5, nắm giữ 5,1% vốn điều lệ với 45,9 triệu cổ phần sau khi 4 quỹ thành viên mua vào tổng cộng 698.600 cổ phiếu.

Cùng ngày, nhóm quỹ này cũng không còn là cổ đông lớn tại MB (HoSE:MBB), lượng nắm giữ giảm từ 189,6 triệu đơn vị (tỷ lệ 5%) còn 186,8 triệu đơn vị (tỷ lệ 4,9%) sau khi một loạt các quỹ thoái hơn 2,8 triệu cổ phần.

Cổ phiếu MBB đóng phiên giao dịch 12/5 ở mức 25.650 đồng/cp. Tạm tính theo thị giá này, Dragon Capital đã thu về 72,3 tỷ đồng.

Viglacera chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15%

Ngày 18/5 tới, Tổng Công ty Viglacera (HoSE:VGC) sẽ chốt quyền trả cổ tức năm ngoái bằng tiền. Tỷ lệ 15%. Thời gian thanh toán là 9/6. Với 448,35 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Viglacera dự kiến chia khoảng 672.5 tỷ đồng

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ năm nay, Viglacera chốt chia cổ tức 2021 với tỷ lệ 15% bằng tiền mặt, cao hơn 3% so với cam kết với cổ đông sau kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm trước là 12%.

Quý I năm nay, lợi nhuận sau thuế của tổng công ty là 752 tỷ đồng, công ty mẹ là 566 tỷ đồng gấp lần lượt thực hiện cùng kỳ năm trước 2,6 và 2,1 lần. Sự tăng trưởng trên đến từ hiệu quả kinh doanh của nhóm bất động sản và kinh xây dựng.

Bóng đèn phích nước Rạng Đông chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt tỷ lệ 25%

Công ty bóng đèn phích nước Rạng Đông (HoSE: RAL) công bố ngày 1/6 đăng ký cuối cùng lập doanh sách cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 và tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 2 năm 2021. Doanh nghiệp dự kiến sẽ tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022 vào ngày 25/6. Với phương án tạm ứng cổ tức, doanh nghiệp sẽ trả tỷ lệ 25%. Ngày thanh toán 10/6. Theo kế hoạch đã được thông qua từ kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm trước, cổ tức năm 2021 là 50% vốn điều lệ, doanh nghiệp đã tạm ứng đợt 1 tỷ lệ 15% vào đầu năm nay.

Về hoạt động kinh doanh, quý I, công ty báo cáo doanh thu tăng 16% đạt 1.782 tỷ đồng, lãi sau thuế tăng 17% đạt 128,5 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	74,200	1.64%	0.12%
CTG	24,550	2.72%	0.07%
PLX	39,100	4.69%	0.05%
GVR	21,850	2.58%	0.05%
VRE	26,250	3.75%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,400	9.96%	0.31%
NVB	34,700	4.83%	0.25%
SHS	15,300	8.51%	0.22%
CEO	33,800	9.74%	0.22%
IPA	29,900	3.46%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	65,800	-3.24%	-0.20%
GAS	95,000	-5.00%	-0.20%
MSN	90,200	-6.91%	-0.20%
BCM	68,200	-6.96%	-0.11%
TCB	32,600	-3.55%	-0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	81,000	-4.14%	-0.35%
KSF	106,000	-1.40%	-0.13%
VIF	15,900	-6.47%	-0.11%
MVB	22,300	-9.72%	-0.07%
VC2	43,800	-9.88%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	19,050	-6.85%	35,190,100
HPG	36,300	1.11%	29,389,700
SSI	27,300	5.81%	18,681,800
GEX	19,700	-4.37%	18,080,200
SHB	12,150	-5.08%	13,082,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,300	8.51%	17,136,549
PVS	25,400	9.96%	10,140,348
CEO	33,800	9.74%	4,672,798
KLF	4,400	7.32%	2,990,363
ART	6,400	8.47%	2,331,715

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	36,300	1.11%	1,089.2
STB	19,050	-6.85%	696.8
SSI	27,300	5.81%	514.5
TCB	32,600	-3.55%	402.0
GEX	19,700	-4.37%	367.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,300	8.51%	258.5
PVS	25,400	9.96%	256.4
CEO	33,800	9.74%	156.5
IDC	44,400	0.00%	100.8
TNG	24,700	-1.98%	58.2

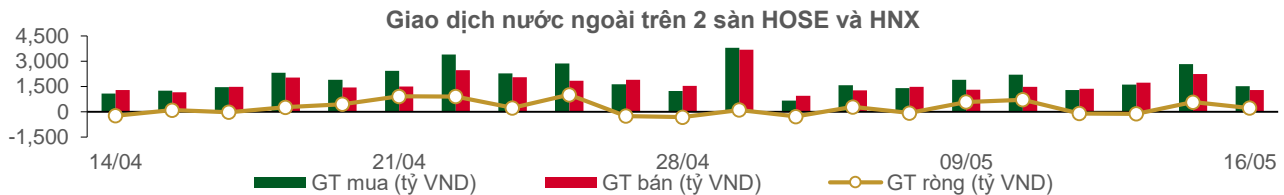
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	9,380,000	165.16
TCB	2,016,000	71.73
TPB	2,000,000	60.00
SHB	4,000,000	51.20
EIB	1,503,800	50.12

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,000,000	33.10
MST	1,168,060	16.94
PDB	200,000	5.40
HUT	200,000	3.84
HJS	73,300	2.53

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.84	1,503.01	37.36	1,246.44	9.47	256.57
HNX	0.52	14.75	2.93	47.41	(2.41)	(32.66)
Tổng 2 sàn	47.36	1,517.76	40.29	1,293.85	7.07	223.91



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	36,300	4,331,900	160.93
VHM	65,800	1,755,000	116.67
VNM	65,800	1,325,000	88.25
VRE	26,250	2,441,300	64.02
VCB	74,200	770,300	57.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	47,300	119,100	5.65
CEO	33,800	73,200	2.47
BVS	18,000	100,200	1.94
SHS	15,300	103,500	1.56
PLC	26,800	18,000	0.52

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	65,800	2,144,200	141.78
HPG	36,300	3,108,100	115.30
SSI	27,300	3,715,800	102.48
STB	19,050	4,448,300	88.59
VNM	65,800	1,192,300	79.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,300	2,672,500	40.35
PVS	25,400	175,900	4.44
THD	81,000	14,900	1.27
TV4	19,000	10,700	0.21
CLH	31,900	6,300	0.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	24,550	1,831,700	45.70
HPG	36,300	1,223,800	45.62
VCI	31,050	786,100	25.09
NLG	44,700	553,600	24.84
FUEVFNVD	24,500	737,900	18.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	47,300	117,500	5.57
CEO	33,800	70,600	2.39
BVS	18,000	99,200	1.92
PLC	26,800	18,000	0.52
BAX	78,000	5,700	0.45

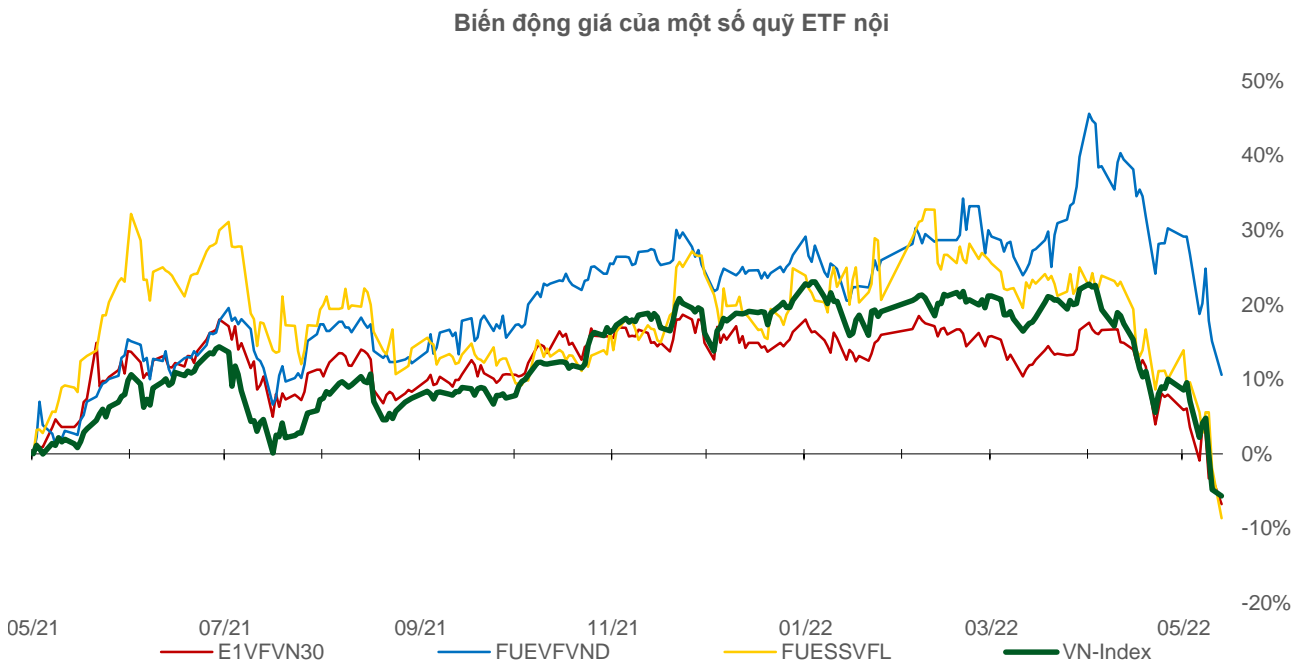
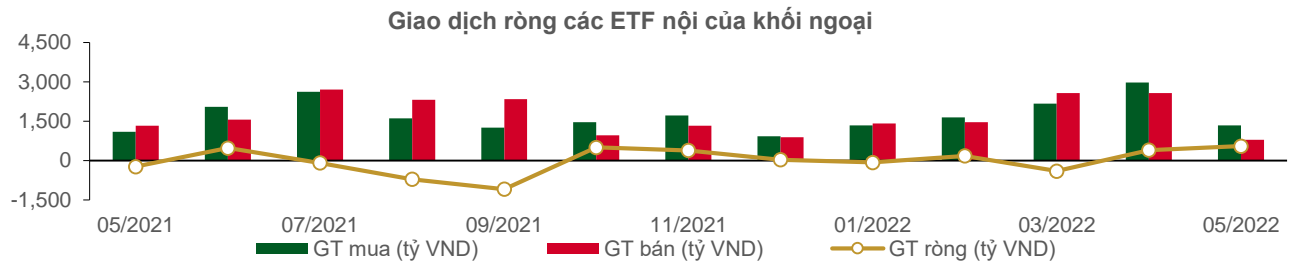
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	27,300	(2,362,400)	(65.19)
STB	19,050	(1,698,500)	(33.47)
VHM	65,800	(389,200)	(25.11)
GAS	95,000	(208,000)	(20.90)
VCB	74,200	(265,300)	(19.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,300	(2,569,000)	(38.78)
PVS	25,400	(169,900)	(4.29)
THD	81,000	(14,900)	(1.27)
TV4	19,000	(10,700)	(0.21)
CLH	31,900	(6,300)	(0.20)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,700	-3.7%	1,756,300	36.84	E1VFN30	24.39	6.66	17.73
FUEMAV30	14,240	-1.0%	56,200	0.81	FUEMAV30	0.70	0.19	0.52
FUESSV30	15,680	-6.9%	29,500	0.46	FUESSV30	0.20	0.05	0.15
FUESSV50	17,000	-2.9%	27,400	0.49	FUESSV50	0.04	0.06	(0.02)
FUESSVFL	16,450	-6.9%	74,500	1.24	FUESSVFL	0.73	0.17	0.56
FUEVFN30	24,500	-3.9%	1,231,500	30.72	FUEVFN30	19.43	1.09	18.35
FUEVN100	17,410	-4.3%	138,600	2.39	FUEVN100	0.56	1.84	(1.28)
FUEIP100	8,900	0.8%	67,400	0.60	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,920	-0.5%	56,900	0.46	FUEKIV30	0.20	0.25	(0.05)
Tổng cộng			3,438,300	74.01	Tổng cộng	46.26	10.30	35.95



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	190	18.8%	169,100	46	27,600	0	(190)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	30	50.0%	4,480	8	27,600	0	(30)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	370	2.8%	24,970	127	27,600	3	(367)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	140	-26.3%	23,270	24	27,600	(0)	(140)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,060	-7.8%	2,970	51	93,200	0	(1,060)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	220	57.1%	11,540	8	93,200	(0)	(220)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	970	5.4%	77,630	127	93,200	58	(912)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,020	0.0%	52,770	39	93,200	384	(636)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,550	2.0%	122,190	77	93,200	392	(2,158)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	360	9.1%	3,570	128	22,500	2	(358)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	120	-20.0%	60,320	24	22,500	(0)	(120)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	270	8.0%	37,730	91	22,500	1	(269)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	490	6.5%	410	133	22,500	5	(485)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	590	-31.4%	1,020	157	22,500	56	(534)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	300	0.0%	2,650	51	36,300	(0)	(300)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	90	80.0%	98,520	46	36,300	(0)	(90)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	20	-50.0%	31,750	8	36,300	0	(20)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	390	8.3%	88,250	158	36,300	4	(386)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	410	2.5%	7,390	128	36,300	0	(410)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	420	-2.3%	364,310	127	36,300	1	(419)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	400	21.2%	14,230	39	36,300	0	(400)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	300	7.1%	9,210	91	36,300	0	(300)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	580	0.0%	390	133	36,300	2	(578)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,120	1.8%	59,790	144	36,300	156	(964)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	580	-30.1%	1,440	98	36,300	1	(579)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	660	-27.5%	4,520	157	36,300	10	(650)	47,780	8.0	20/10/2022
CKDH2201	230	0.0%	15,420	142	39,300	0	(230)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	660	266.7%	16,940	39	39,300	(0)	(660)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	300	-11.8%	70,680	63	39,300	0	(300)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	210	-8.7%	17,280	91	39,300	0	(210)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	290	3.6%	680	133	39,300	1	(289)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	520	-39.5%	10	127	39,300	1	(519)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,180	-0.8%	118,250	127	24,600	46	(1,134)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	100	-76.2%	3,720	133	24,600	1	(99)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	10	-66.7%	3,710	8	90,200	0	(10)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	330	-5.7%	39,950	128	90,200	0	(330)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	700	-12.5%	3,450	144	90,200	7	(693)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	480	-40.0%	210	98	90,200	0	(480)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2113	40	100.0%	8,150	8	123,000	(0)	(40)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	1,860	-2.1%	7,750	127	123,000	196	(1,664)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,010	-7.3%	45,930	77	123,000	4	(1,006)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,230	0.8%	1,270	133	123,000	65	(1,165)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,150	4.6%	1,530	144	123,000	90	(1,060)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	420	13.5%	3,920	142	75,000	3	(417)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	500	8.7%	640	91	75,000	34	(466)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	910	4.6%	70	133	75,000	12	(898)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	630	-31.5%	200	127	75,000	18	(612)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	720	-10.0%	4,250	142	54,600	0	(720)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	340	17.2%	114,130	91	54,600	1	(339)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	100	100.0%	1,550	8	98,000	(0)	(100)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	1,790	2.3%	18,400	127	98,000	830	(960)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	190	35.7%	19,610	60	11,600	0	(190)	16,670	5.0	15/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2202	320	0.0%	65,340	183	11,600	8	(312)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	20	-33.3%	29,200	8	19,050	0	(20)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	350	-12.5%	57,430	128	19,050	0	(350)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	670	-6.9%	22,130	127	19,050	1	(669)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	30	-40.0%	63,520	24	19,050	(0)	(30)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	200	0.0%	2,900	91	19,050	0	(200)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	270	-40.0%	34,430	133	19,050	0	(270)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	510	-31.1%	2,010	98	19,050	0	(510)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	540	-34.1%	1,010	157	19,050	2	(538)	30,110	5.0	20/10/2022
CTCB2112	70	16.7%	85,530	46	32,600	(0)	(70)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	260	8.3%	6,990	127	32,600	0	(260)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	150	0.0%	2,890	24	32,600	(0)	(150)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	260	8.3%	16,320	77	32,600	0	(260)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	710	-11.3%	3,900	144	32,600	2	(708)	45,000	5.0	07/10/2022
CTPB2201	360	33.3%	8,060	127	31,000	9	(351)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	280	-3.5%	50,980	63	31,000	0	(280)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	90	0.0%	56,110	46	65,800	(0)	(90)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	260	0.0%	3,900	93	65,800	0	(260)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	330	0.0%	5,150	128	65,800	0	(330)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	270	0.0%	700	127	65,800	0	(270)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	160	-11.1%	9,330	39	65,800	0	(160)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	260	-18.8%	159,380	77	65,800	0	(260)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	300	-3.2%	6,810	91	65,800	1	(299)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	390	18.2%	520	133	65,800	3	(387)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	20	-33.3%	50,270	8	77,000	0	(20)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	580	13.7%	550	128	77,000	0	(580)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	620	0.0%	18,960	91	77,000	36	(584)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	780	0.0%	25,500	144	77,000	83	(697)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	720	-27.3%	10	98	77,000	32	(688)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	810	-25.7%	200	157	77,000	59	(751)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2201	400	-2.4%	35,610	91	126,000	0	(400)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	530	-45.4%	11,070	127	126,000	3	(527)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2114	40	-20.0%	3,230	8	65,800	0	(40)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	270	0.0%	16,840	128	65,800	0	(270)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	150	0.0%	10,340	39	65,800	0	(150)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	290	-3.3%	17,670	91	65,800	0	(290)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	760	-3.8%	3,690	144	65,800	29	(731)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	590	-32.3%	16,510	157	65,800	2	(588)	80,000	16.0	20/10/2022
CVPB2201	700	1.5%	5,480	127	29,000	6	(694)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	320	14.3%	87,030	63	29,000	0	(320)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	550	7.8%	2,980	60	29,000	47	(503)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	700	0.0%	4,330	183	29,000	84	(616)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	30	50.0%	38,520	8	26,250	(0)	(30)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	250	-50.0%	3,710	127	26,250	10	(240)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	120	140.0%	59,220	24	26,250	(0)	(120)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	450	25.0%	22,550	91	26,250	1	(449)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	460	-2.1%	13,330	144	26,250	27	(433)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	530	-35.4%	7,670	98	26,250	5	(525)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	550	-38.9%	1,250	157	26,250	14	(536)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	650	-20.7%	10	157	26,250	21	(629)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	17,300	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG (New)	HOSE	123,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN (New)	HOSE	90,200	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1 (New)	HOSE	14,850	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	81,400	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	19,667	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	101,600	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	57,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	95,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	98,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	93,200	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	48,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	93,200	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	25,550	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	18,250	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	33,200	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	90,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	62,300	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	98,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	33,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	39,100	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	44,700	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	65,800	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	26,250	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	30,750	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	65,800	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	49,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	24,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	65,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	37,856	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	51,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	38,650	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	69,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	11,600	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	20,850	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	18,800	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	75,400	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	43,150	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	36,300	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	48,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	30,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	36,250	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	44,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,200	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	27,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	32,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	47,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	47,300	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,890	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	21,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BID	HOSE	32,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	24,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	22,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	31,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
LPB	HOSE	13,100	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	14,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	8,900	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,222	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912